

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn theo Giấy phép khai thác nước mặt số 190/GP-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Giấy phép khai thác nước mặt số 190/GP-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1625/TTr-STNMT ngày 17/10/2024 (kèm theo Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước ngày 25/9/2024 của Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn theo Giấy phép khai thác nước mặt số 190/GP-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền: Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn.

- Địa chỉ: Số 08 Lê Văn Hưu, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Mã số thuế: 2800110407.

2. Công trình khai thác, sử dụng nước: Công trình cấp nước xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

3. Mục đích và lưu lượng sử dụng nước phải nộp tiền: Sản xuất nước sạch, cấp nước sinh hoạt cho Nhân dân và các đơn vị đóng trên địa bàn các Tiểu khu: 7, 8, 9, 10, 11, 12, Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Lưu lượng sử dụng nước phải nộp tiền:

- Đối với nước phục vụ sản xuất nước sạch cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

$$W_1 = 26 \text{ m}^3/\text{ngày}, \text{ đêm} \times 4.441 \text{ ngày} \times 365/365 \text{ ngày} = 115.466 \text{ m}^3.$$

Thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ 01/9/2017 đến hết ngày 31/10/2029 (ngày hết hiệu lực Giấy phép khai thác nước mặt số 190/GP-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh) là 4.441 ngày; chế độ khai thác trong năm: 365/365 ngày.

- Đối với nước phục vụ sản xuất nước sạch cấp cho sinh hoạt của người dân và cơ quan hành chính sự nghiệp:

$$W_2 = 724 \text{ m}^3/\text{ngày}, \text{ đêm} \times 1.583 \text{ ngày} \times 365/365 \text{ ngày} = 1.146.092 \text{ m}^3.$$

Thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/10/2029 (ngày hết hiệu lực Giấy phép khai thác nước mặt số 190/GP-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh) là 1.583 ngày; chế độ khai thác trong năm: 365/365 ngày.

4. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

$G = 2.000 \text{ đồng}/\text{m}^3$ (đối với nước mặt dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch).

5. Hệ số điều chỉnh: $K = 1 + (0,3 + 0,2 + 0,1) = 1,6$.

6. Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

- $M_1 = 2,0\%$ (đối với khai thác nước dùng cho kinh doanh, dịch vụ).

- $M_2 = 0,1\%$ (đối với khai thác nước dùng cho sinh hoạt).

7. Số tiền phải nộp 01 ngày: $T_{01 \text{ ngày}} = W_{01 \text{ ngày}} \times G \times K \times M$.

- Số tiền phải nộp 01 ngày trong thời gian từ ngày 01/9/2017 đến hết ngày 30/6/2025: 1.664 đồng/ngày.

- Số tiền phải nộp 01 ngày trong thời gian từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/10/2029: 3.981 đồng/ngày.

8. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền: Tính từ ngày 01/9/2017 đến hết ngày 31/10/2029 là 4.441 ngày; chế độ khai thác trong năm: 365/365 ngày.

9. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đơn vị phải nộp:

- Số tiền phải nộp cho mục đích sản xuất nước sạch cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

$$T_1 = W_1 \times G \times K \times M_1 = 115.466 \text{ m}^3 \times 2.000 \text{ đồng}/\text{m}^3 \times 1,6 \times 2,0\% = 7.389.824 \text{ đồng}.$$

- Số tiền phải nộp cho mục đích sản xuất nước sạch cấp cho sinh hoạt của người dân và cơ quan hành chính sự nghiệp:

$$T_2 = W_2 \times G \times K \times M_2 = 1.146.092 \text{ m}^3 \times 2.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,6 \times 0,1\% = 3.667.494 \text{ đồng.}$$

Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đơn vị phải nộp là:

$T = T_1 + T_2 = 11.057.318$ đồng (*Mười một triệu, không trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm mười tám đồng*).

Trong đó, phân chia số tiền phải nộp hàng năm như sau:

- Số tiền phải nộp năm 2024 (tính từ ngày 01/9/2017 đến hết ngày 31/12/2024): 4.452.000 đồng;

- Số tiền phải nộp năm 2025: 1.034.000 đồng;

- Số tiền phải nộp hàng năm tiếp theo (2026 - 2028): 1.453.000 đồng/năm;

- Số tiền phải nộp năm 2029 (tính từ ngày 01/01/2029 đến hết ngày 31/10/2029): 1.212.318 đồng.

10. Phương án nộp tiền: Mỗi năm nộp 01 lần.

11. Số tiền, thời gian, địa điểm nộp tiền: Thực hiện theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh.

12. Trường hợp có vướng mắc, Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh để được hướng dẫn, giải quyết kịp thời.

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của pháp luật, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan khác về tính chính xác của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

- Tham mưu điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có) đối với Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn.

2. Cục Thuế tỉnh:

- Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên thông báo (nếu có) và gửi Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn; tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành.

- Định kỳ hàng năm (trước ngày 15/12), tổng hợp kết quả thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, gửi Sở Tài chính và Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn:

- Nộp số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách nhà nước đúng thời hạn theo thông báo của Cục Thuế tỉnh; trường hợp chưa nhận được thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phải có trách nhiệm liên hệ với Cục Thuế tỉnh để thực hiện nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

- Sau khi nhận được giấy chứng nhận đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn gửi 01 bản sao có chứng thực về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai thác, sử dụng nước đúng mục đích; tính trung thực của việc kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; trường hợp phát hiện kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp thì sẽ bị truy thu và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Nếu phát sinh các trường hợp phải điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ, phải lập ngay hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

- Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh việc tăng, giảm số lần nộp, số tiền phải nộp cho mỗi lần nộp thì phải có văn bản gửi Cục Thuế tỉnh để được hướng dẫn, giải quyết kịp thời.

4. UBND huyện Thiệu Hóa; UBND thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa thực hiện công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa; Chủ tịch UBND thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa; Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, KTTTC_{VN60780}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi